TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN ĐỀ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **74**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 29-11-2018.
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chiêm Ngọc Linh
Các Hội thẩm nhân dân:
1/ Ông Trần Hồng Ứng.
2/ Bà Nguyễn Kim Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Qual – Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Kiến Thức - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29/11/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 220/2018/TLST-HNGĐ ngày 19/9/2018 về tranh chấp ly hôn và nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/10/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị Ngọc M, sinh năm 1986 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng

2. Bị đơn: Ông Thạch T, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/9/2018 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc M trình bày: Vào năm 2007 bà và ông Thạch T tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện L (nay là huyện Đ), tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 216, quyển số 01 ngày 12/12/2017. Sau khi kết hôn vợ chồng bà về sống tại nhà ông T ở ấp C, xã B, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng. Bà và ông T sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do ông T không quan tâm đến vợ con, dẫn đến cãi vã, xong ông T bỏ nhà đi và thường giao du với bạn bè bên ngoài. Bà M đã cho ông T nhiều cơ hội nhưng ông T vẫn không sửa đổi. Bà M và ông T đã không còn chung sống từ tháng 01/2018 đến nay. Hiện bà M nhận

thấy không còn tình cảm vợ chồng với ông T, cuộc sống chung không hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn.

Thời gian chung sống bà M và ông T có hai con chung là: Thạch Thị Ngọc T, sinh ngày 02/10/2008 và Thạch Ngọc Tú N, sinh ngày 06/5/2013, hiện đang chung sống với bà M. Bà M yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Thạch T, nhưng ông T không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà M, đồng thời ông T cũng không đến tham gia phiên hòa giải cũng như tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, tuy nhiên sự chấp hành pháp luật của bị đơn chưa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thạch Thị Ngọc M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án đã tống đạt hợp lệ Giấy triệu tập xét xử đến lần thứ hai cho ông Thạch T nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do và bà M có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông T, bà M.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Ngọc M, nhận thấy bà M và ông T sau một thời gian quan biết, tìm hiểu đã tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2007, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 216, quyển số 01 ngày 12/12/2007. Quan hệ hôn nhân của bà M, ông T không vi phạm các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nhưng sau một thời gian chung sống thì vợ chồng bà M phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do ông T không quan tâm đến vợ con, dẫn đến cãi vã, bà M đã cho ông T nhiều cơ hội nhưng ông T vẫn không sửa đổi. Hiện bà M nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với ông T nên có nguyện vọng ly hôn. Bà M và ông T đã không còn chung sống từ tháng 01/2018 đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã động viên bà M suy nghĩ lại, hàn gắn tình cảm vợ chồng với ông T, nhưng bà M vẫn cương quyết xin được ly hôn, từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa các bên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Trương Thị Ngọc M được ly hôn với ông Thạch T.

[3] Về con chung: Thời gian chung sống bà M và ông T có hai con chung là: Thạch Thị Ngọc T, sinh ngày 02/10/2008 và Thạch Ngọc Tú N, sinh ngày

06/5/2013, hiện đang chung sống với bà M. Bà M yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, cháu N đến khi hai cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con. Để đảm bảo cuộc sống của hai cháu không bị xáo trộn, để cháu phát triển bình thường về tâm, sinh lý, đồng thời cũng phù hợp nguyện vọng của cháu T là muốn được sống với mẹ, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu được nuôi con của bà M. Hiện bà M có việc làm, thu nhập ổn định, đảm bảo đủ điều kiện nuôi con, nên việc bà M không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Bà M trình bày tài sản chung không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà M trình bày nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Án phí sơ thẩm: Bà Trương Thị Ngọc M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Khoản 3 Điều 36, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc M.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị Ngọc M được ly hôn với ông Thạch T.

- Về con chung: Giao hai con chung là Thạch Thị Ngọc T, sinh ngày 02/10/2008 và Thạch Thị Tú N, sinh ngày 06/5/2013 cho bà Trương Thị Ngọc M trực tiếp nuôi dưỡng đến khi hai cháu đủ 18 tuổi. Ông Thạch T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Thạch T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở. Ông Thạch T không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Thạch Thị Ngọc T và cháu Thạch Thị Tú N của bà Trương Thị Ngọc M.

- Về tài sản chung: Bà Trương Thị Ngọc M trình bày tài sản chung không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Bà Trương Thị Ngọc M trình bày nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2/ Về án phí sơ thẩm: Bà Trương Thị Ngọc M phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền ứng án phí bà Mai đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai số 0002827, ngày 18/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà M đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí.

Ông Thạch T không phải chịu án phí sơ thẩm.

3/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh ST (Phòng KTNN&THA);
- Đương sự;
- VKSND huyện Đ;
- UBND xã B, h.Đ, ST
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Chiêm Ngọc Linh